

TÁC PHẨM ĐOẠT GIẢI
PULITZER - NĂM 1919

GIA TỘC AMBERSON
HUY HOÀNG

Tác giả: Booth Tarkington
Dịch: Ngô Đức Thuận





Burt Van Klee

LỜI NÓI ĐẦU

"Gia tộc Amberson huy hoàng" là một trong những tác phẩm kinh điển xuất sắc nhất của văn học Mỹ, góp phần đưa Booth Tarkington trở thành một trong số ít nhà văn hai lần giành giải Pulitzer. Xuất bản lần đầu năm 1918, cuốn tiểu thuyết không chỉ kể về sự thăng trầm của một gia tộc danh giá mà còn phản chiếu sự chuyển mình mạnh mẽ của nước Mỹ cuối thế kỷ XIX—khi nền công nghiệp phát triển nhanh chóng, làm thay đổi hoàn toàn bộ mặt xã hội.

Tarkington đã khắc họa số phận của gia đình Amberson với nét chấm phá tinh tế, từ thời kỳ huy hoàng cho đến lúc suy tàn. Thông qua nhân vật George Amberson Minafer—một chàng công tử kiêu ngạo, bảo thủ, phải đối mặt với một thế giới đang đổi thay—tác giả đã tái hiện một giai đoạn lịch sử đầy biến động. Đan xen trong câu chuyện là những mâu thuẫn thế hệ, những xung đột giữa truyền thống và hiện đại, cùng mối tình day dứt giữa George và Lucy Morgan. Đồng thời, cuốn sách cũng khắc họa mối quan hệ phức tạp giữa mẹ của George, Isabel và người đàn ông bà từng yêu—Eugene Morgan.

Bằng giọng văn sắc sảo, hài hước nhưng cũng đầy cảm xúc, Tarkington không chỉ kể về sự lụi tàn

của một dòng họ mà còn phản ánh quy luật khắc nghiệt của thời gian—khi những giá trị cũ dần bị thay thế bởi cái mới. Dù hơn một thế kỷ đã trôi qua, *Gia tộc Amberson huy hoàng* vẫn giữ nguyên sức hấp dẫn và giá trị sâu sắc. Đây không chỉ là bi kịch của một gia đình mà còn là lời nhắc nhở về sự vô thường của thời đại và những hệ lụy tất yếu của sự thay đổi.

Hy vọng rằng, khi cầm trên tay cuốn tiểu thuyết này, bạn sẽ không chỉ bị cuốn hút bởi câu chuyện đầy kịch tính mà còn tìm thấy những suy ngẫm sâu sắc về cuộc đời, tình yêu và sự biến chuyển không ngừng của thế giới quanh ta.

Trân trọng,
Dịch giả

CHƯƠNG 1

Thiếu tá Amberson đã "kiếm được một gia tài" vào năm 1873 vào thời điểm mà nhiều người khác đang dần mất đi cơ nghiệp. Và từ đó, sự huy hoàng của gia tộc Amberson bắt đầu. Sự huy hoàng, cũng như quy mô của một gia tài, luôn mang tính tương đối ngay cả Lorenzo Vĩ Đại hẳn cũng sẽ nhận ra điều này nếu tình cờ lang thang trên đường phố New York năm 1916. Nhưng trong thời đại và vùng đất của mình, nhà Amberson thực sự huy hoàng. Hào quang ấy kéo dài qua những năm tháng khi thị trấn miền Trung Tây của họ mở rộng, dần dần trở thành một thành phố và đạt đến đỉnh cao vào giai đoạn mà mọi gia đình khá giả có con nhỏ đều nuôi một chú chó Newfoundland.

Ở thị trấn ấy vào thời điểm ấy, tất cả những người phụ nữ mặc lụa hay nhung đều quen biết nhau và khi có ai đó sắm một chiếc áo lông hải cẩu mới, ngay cả người bệnh cũng được dìu ra cửa sổ để nhìn ngắm nó đi ngang qua. Vào những buổi chiều mùa đông, những chiếc xe trượt tuyết nhẹ lao vun vút trên Đại lộ Quốc gia và Phố Tennessee, kéo theo những con ngựa phi nước kiệu mà cả ngựa lẫn người đánh xe đều là gương mặt thân thuộc với dân trong vùng. Và rồi vào những buổi tối mùa hè, những cỗ xe mảnh mai lại lao đi trên cùng những con phố ấy, tái hiện cuộc đua mùa tuyết trước đó. Thực tế, ai cũng quen thuộc với xe ngựa của từng

gia đình, có thể nhận ra dáng dấp đặc trưng từ xa cả nửa dặm, nhờ vậy mà biết được ai đang đi chợ, đi dự tiệc hay đang từ văn phòng hoặc cửa hàng trở về nhà dùng bữa trưa hay bữa tối.

Trong những năm đầu của thời kỳ này, sự thanh lịch trong trang phục được quyết định bởi chất liệu vải hơn là kiểu dáng. Một chiếc váy lụa, dù đã một hai năm tuổi, vẫn luôn giữ được vẻ sang trọng chỉ vì nó là lụa. Những quý ông và các vị thống đốc đều mặc vải broadcloth cao cấp; “trang phục dạ hội” đồng nghĩa với áo broadcloth đi cùng quần doeskin; và với nhiều người đàn ông ở mọi lứa tuổi, “mũ” đơn giản có nghĩa là chiếc mũ lụa cao cứng nhắc thứ mà người ta vẫn hay bốn cột gọi là “ống khói bếp.” Dù ở thị trấn hay miền quê, họ cũng không đội mũ nào khác và ngay cả khi chèo thuyền, họ vẫn đội những chiếc mũ ấy mà chẳng hề thấy kỳ quặc.

Dần dần, những trào lưu thời trang mới xuất hiện, thay thế sự quý phái của chất liệu bằng sự cầu kỳ trong kiểu dáng: các thợ may, thợ đóng giày, thợ làm mũ ngày càng tinh vi hơn, tìm ra cách khiến quần áo mới nhanh chóng trở nên lỗi thời. Một cơn sốt kéo dài về mũ Derby xuất hiện: một mùa, chóp mũ trông như cái xô; mùa kế tiếp, nó lại giống như cái muôi. Mọi gia đình vẫn còn giữ dụng cụ cởi bớt, nhưng những đôi bớt cổ cao dần nhường chỗ cho giày thun co giãn và ngay cả chúng cũng không

tránh khỏi những biến đổi của thời trang lúc thì mũi vuông như đầu hộp, lúc lại nhọn hoắt như mũi thuyền đua.

Quần có nếp gấp bị coi là kém sang, bởi nó chứng tỏ rằng chiếc quần đã nằm trên kệ hàng, tức là “hàng may sẵn.” Những chiếc quần như vậy bị gọi là “hàng qua tay,” hàm ý rằng chúng chỉ đơn thuần được lấy xuống từ kệ. Vào đầu những năm 1880, khi kiểu tóc mái ngố và váy độn mông đang làm mưa làm gió trong giới nữ, một kiểu đàn ông hào nhoáng mang tên “dude” xuất hiện: anh ta mặc quần bó chặt như tất, đi giày mũi nhọn hoắt, đội mũ Derby kiểu “muôi,” khoác chiếc áo khoác một hàng khuy gọi là “Chesterfield” với tà áo ngắn xòe nhẹ, đeo cổ áo trụ cứng đờ cao ba inch được là bóng loáng, cùng với một chiếc cà vạt bản to cầu kỳ hoặc chiếc nơ nhỏ xíu trông như dành cho bím tóc của búp bê. Khi mặc lễ phục buổi tối, anh ta khoác một chiếc áo măng tô màu nâu sẫm ngắn đến mức vạt áo đen bên trong lộ ra đến năm inch. Nhưng chỉ sau một hai mùa, anh ta lại kéo dài áo khoác đến tận gót chân và chuyển từ quần bó sang quần rộng như túi. Và rồi chẳng mấy chốc, anh ta biến mất, chỉ còn lại từ ngữ từng dùng để gọi anh ta vẫn lưu lại trong vốn từ vựng của những kẻ thích bốn cột.

Hồi đó là một thời đại mà râu tóc um tùm hơn bây giờ. Đàn ông để râu theo ý thích và những kiểu râu kỳ lạ như ria mép Kaiserliche trông chẳng khác

nào nanh lợn rừng cũng chẳng phải chuyện hiếm. Những chòm râu quai nón rậm rạp phủ kín những gương mặt vẫn còn non trẻ; những bộ râu Dundreary dài thượt, buông thông xuống hai bên má như những dải khăn choàng; còn ria mép thì được tỉa tót công phu, xõa xuống che khuất cả miệng, đến mức dường như nó không còn tồn tại. Thậm chí, một thượng nghị sĩ Hoa Kỳ hoàn toàn có thể để một lớp râu trắng lơ thơ quanh cổ mà chẳng tờ báo nào buồn chế giễu. Bấy nhiêu thôi cũng đủ cho thấy rằng, chỉ mới đây thôi, chúng ta vẫn còn sống trong một thời đại hoàn toàn khác!

Vào thời kỳ hoàng kim của gia tộc Amberson, hầu hết những ngôi nhà trong thị trấn miền Trung Tây này đều mang một vẻ đẹp dễ chịu. Chúng có thể không đặc sắc về phong cách, nhưng cũng không hề phô trương mà bất cứ thứ gì không phô trương thì tự khắc có phong cách riêng. Những căn nhà tọa lạc giữa những khu vườn rộng rãi, được bao quanh bởi những cây cổ thụ còn sót lại từ khu rừng xưa elm, óc chó, sồi beech thỉnh thoảng điểm xuyết những hàng sycamore cao lớn mọc trên vùng đất từng là những vũng nước ven suối. Nhà của một “cư dân danh giá” thường nằm ở Quảng trường Quân đội, Đại lộ Quốc gia hoặc Phố Tennessee, được xây bằng gạch trên nền đá, hoặc bằng gỗ trên nền gạch. Nhà nào cũng có một “hiên trước” và một “hiên sau,” đôi khi còn có cả “hiên bên.” Bên trong

có một “sảnh trước,” một “sảnh bên,” và đôi khi cả một “sảnh sau.”

Từ “sảnh trước” mở ra ba căn phòng: “phòng khách,” “phòng sinh hoạt chung,” và “thư viện.” Và thư viện thực sự xứng đáng với cái tên của nó bởi bằng cách nào đó, họ vẫn mua sách. Thông thường, cả gia đình dành nhiều thời gian trong thư viện hơn là ở “phòng sinh hoạt chung,” còn khi có khách đến thăm chính thức, họ sẽ được tiếp trong “phòng khách” một nơi bóng loáng nhưng không mấy dễ chịu. Những chiếc ghế và sofa trong “phòng khách” lúc nào cũng trông như mới, bởi chúng gần như chẳng bao giờ được sử dụng. Với tần suất sử dụng ít ỏi như vậy, có lẽ chúng có thể tồn tại đến cả ngàn năm.

Trên tầng là các phòng ngủ: “phòng của cha mẹ” rộng nhất, một phòng nhỏ hơn dành cho một hoặc hai người con trai và một phòng khác dành cho một hoặc hai người con gái. Mỗi phòng đều có một chiếc giường đôi, một “chậu rửa mặt,” một “tủ ngăn kéo,” một tủ quần áo, một bàn nhỏ, một ghế bập bênh và thường có một hoặc hai chiếc ghế từ tầng dưới được đưa lên chưa đủ hồng để cần sửa chữa nhưng cũng không còn xứng đáng đặt ở phòng khách. Luôn có một “phòng dành cho khách” (thường cũng là nơi đặt máy may) và đến những năm 1870, nhu cầu về phòng tắm ngày càng trở nên rõ rệt. Vì vậy, các kiến trúc sư bắt đầu thiết

kế phòng tắm trong những ngôi nhà mới, còn những căn nhà cũ thì dỡ bỏ một vài chiếc tủ để lấy chỗ xây phòng tắm, đặt một nồi hơi bên cạnh bếp và theo đuổi một tiêu chuẩn sạch sẽ mới mỗi nhà với một phòng tắm riêng. Chính vào thời điểm này, những câu chuyện đùa muôn thuở về thợ sửa ống nước bắt đầu xuất hiện.

Phía sau nhà, trên tầng hai, có một căn phòng nhỏ đơn sơ gọi là “phòng của cô hầu,” còn trong chuồng ngựa, ngay sát kho cỏ khô, có một phòng khác gọi là “phòng của người làm công.” Xây dựng cả nhà và chuồng ngựa tốn khoảng bảy đến tám nghìn đô la và những ai có đủ tiền đầu tư vào những tiện nghi như vậy được xem là giàu có. Người hầu sống trong “phòng cô gái” nhận mức lương hai đô la một tuần, sau đó tăng lên hai đô rưỡi, rồi cuối cùng là ba đô. Họ thường là người Ireland, Đức hoặc đôi khi Scandinavia, nhưng hiếm khi là người bản địa trừ khi cô ấy là người da màu. Người đàn ông hoặc chàng trai sống trong chuồng ngựa cũng nhận mức lương tương tự và đôi khi anh ta cũng là một người mới nhập cư, nhưng phần lớn là người da màu.

Vào những sáng đẹp trời, ngay khi mặt trời vừa lên, những con hẻm phía sau chuồng ngựa bỗng trở nên nhộn nhịp; tiếng cười nói rộn ràng vang vọng khắp con đường đầy bụi, xen lẫn tiếng lách cách của những chiếc lược chải lông ngựa đập vào hàng

rào và tường chuồng. Người da màu thích chải ngựa ngoài hẻm và họ thích rôm rả hơn là thì thầm; với họ, chửi thề mà không âm ỉ thì chẳng còn thú vị gì. Đôi khi, những câu chửi rửa thô tục lọt vào tai bọn trẻ dậy sớm, rồi được chúng đem đến hỏi người lớn để xin lời giải thích thường là vào những lúc hết sức không thích hợp. Còn những đứa trẻ ít tò mò hơn thì chỉ đơn giản lặp lại những từ ngữ đó trong một cơn xúc động nào đó về sau, nhưng hậu quả đủ dữ dội để chúng nhớ suốt đời.

Những người làm công của thị trấn miền Trung Tây ấy giờ đây đã khuất bóng; và những con ngựa trầm tư mà họ từng chải chuốt, cọ rửa, đánh đập, vừa mắng mỏ vừa vỗ về những con ngựa trung thành ấy giờ đây cũng không còn phe phẩy đuôi đuổi ruồi nữa. Dù có vẻ như sẽ tồn tại mãi mãi, chúng đã biến mất chẳng khác nào những con bò rừng đã tuyệt chủng hay như những tấm thảm lông bò rừng bạc màu, từng trượt khỏi đầu gối của những người đánh xe bất cẩn, lủng lẳng lủng chùng trên mặt đất. Những chuồng ngựa đã bị biến đổi thành những hình hài khác, hoặc bị quét sạch hoàn toàn, giống như những kho chứa củi nơi từng chất đầy gỗ đốt lò và mỗi nhóm lửa mà cô hầu và người làm công luôn tranh cãi xem ai sẽ phải đi lấy. Ngựa, chuồng ngựa, kho củi và cả lớp người làm công ấy, tất cả đều đã biến mất. Chúng ra đi quá nhanh, nhưng cũng lặng lẽ đến mức những người từng

được chúng phục vụ còn chưa kịp nhận ra rằng chúng đã không còn.

Và cũng như thế, nhiều thứ khác cũng đã mất đi. Ngày trước, có những chiếc xe điện nhỏ bé, chật vật lăn bánh trên đường ray đơn giữa những con đường lát đá cuội gập ghềnh. Đằng sau xe không có bệ đứng mà chỉ có một bậc thang, nơi hành khách bám víu thành từng đám khi trời mưa và xe đông đúc. Nếu không quá đáng trí, họ sẽ bỏ tiền vé vào một khe nhỏ, bởi trên xe không có người soát vé nào đi đi lại lại kiểm tra; thay vào đó, nếu số tiền xu và số hành khách không khớp nhau, bác đánh xe sẽ dùng khuỷu tay gõ vào ô kính nhỏ trước mặt để nhắc nhở. Một con la đơn độc kéo chiếc xe ấy và đôi khi kéo cả xe trật khỏi đường ray, khiến hành khách phải xuống đẩy nó trở lại. Họ cũng vui vẻ làm vậy, bởi chiếc xe này cũng rất ân cần: một phụ nữ có thể huýt sáo gọi nó từ cửa sổ trên lầu và nó sẽ lập tức dừng lại, kiên nhẫn đợi cô đóng cửa sổ, đội mũ, choàng áo khoác, xuống lầu, tìm ô, dặn dò cô hầu nấu món gì cho bữa tối, rồi mới bước ra khỏi nhà.

Những hành khách trên xe cũng chẳng ai phàn nàn, bởi họ cũng mong một ngày nào đó sẽ được đối xử như vậy. Trời đẹp thì con la có thể kéo xe đi một dặm trong chưa đầy hai mươi phút trừ khi xe phải dừng quá lâu; nhưng khi xe điện xuất hiện, chạy một dặm chỉ trong năm phút hoặc ít hơn, nó

chẳng đợi ai cả. Mà hành khách trên đó cũng không thể chịu được chuyện chờ đợi, bởi càng đi nhanh bao nhiêu, họ càng có ít thời gian rảnh rỗi bấy nhiêu! Trước khi những cỗ máy vô hồn cuốn họ vào guồng quay hối hả của cuộc sống, khi họ còn chưa có điện thoại thứ từng tạo ra những khoảng lặng đáng quý họ có thời gian cho mọi thứ: thời gian để suy nghĩ, để trò chuyện, để đọc sách và để chờ một quý cô!

Họ thậm chí còn có thời gian để khiêu vũ những điệu "square dance," quadrille và "lancers"; họ cũng nhảy điệu "racquette," schottische, polka và những vũ điệu ngẫu hứng như "Portland Fancy." Họ kéo lùi những cánh cửa trượt giữa "phòng khách" và "phòng sinh hoạt chung," trải thảm bảo vệ lên sàn nhà, thuê vài chậu cỏ xanh làm trang trí, đặt ba bốn nhạc công người Ý dưới cầu thang trong "sảnh trước," và có những đêm hội tung bùng!

Nhưng ngày họ vui vẻ nhất chính là ngày đầu năm mới; họ biến nó thành một ngày hội thực sự một điều nay đã không còn. Phụ nữ tụ họp để "giúp" những bà chủ nhà mở tiệc "Open House"; còn những người đàn ông vô tư lự, ăn diện bánh bao, tỏa hương nước hoa, rong ruổi trên những cỗ xe trượt tuyết, xe ngựa, hoặc những cỗ xe khách đồ sộ, ghé từ nhà này sang nhà khác, để lại những tấm danh thiếp cầu kỳ trong những chiếc giỏ xinh xắn tại mỗi ngưỡng cửa. Khi rời đi, họ còn vô tư hơn

trước đặc biệt là nếu ly rượu punch vừa rồi hợp khẩu vị. Mà ly nào chẳng hợp! Khi buổi chiều dần buông, người đi bộ có thể thấy những đôi găng tay da chanh bó sát vung vẩy đầy phấn khích, trong khi những mẫu hát rời rạc vang lên phía sau những cỗ xe lăn bánh trên đường.

Tục "Open House" ấy thật vui, nhưng nay đã mất, như những chuyến dã ngoại suốt ngày trong rừng và như một trong những phong tục đẹp nhất từng có những buổi serenade. Khi một cô gái xinh xắn đến chơi trong thị trấn, chẳng bao lâu sau cô sẽ nhận được một màn serenade, dù thật ra chẳng cần lý do gì để tổ chức một buổi như vậy. Vào những đêm hè, các chàng trai sẽ kéo cả một dàn nhạc đến dưới cửa sổ một cô gái đẹp hoặc có khi là của cha cô ấy, hoặc của một bà cô già ốm yếu nào đó rồi sáo, hạc, vĩ cầm, cello, cornet và contrabass sẽ thả lên bầu trời dịu dàng những giai điệu như "You'll Remember Me," "I Dreamt That I Dwelt in Marble Halls," "Silver Threads Among the Gold," "Kathleen Mavourneen," hay "The Soldier's Farewell."

Họ còn có nhiều nhạc phẩm khác, bởi đó là thời kỳ của "Olivette," "La Mascotte," "The Chimes of Normandy," "Giroflé-Girofla" và "Fra Diavolo." Thậm chí, đó còn là thời kỳ của "H.M.S. Pinafore," "The Pirates of Penzance" và "Patience." Và vở "Patience" quả thực rất cần thiết cho thị trấn này,

bởi trào lưu "thâm mỹ" đã lan từ London đến đây và những điều kinh khủng đang xảy ra với những món đồ nội thất trung thực cũ kỹ. Các cô gái của đôi kệ trưng bày và sơn vàng hai nửa còn lại. Họ tháo chân bập bênh khỏi ghế tựa và sơn vàng những cái chân vụng về còn sót lại; họ sơn vàng cả giá đỡ tranh chân dung than chì của các ông chủ đã khuất. Với tinh thần nghệ thuật mới, họ bán đồng hồ cũ để mua đồng hồ mới, vứt bỏ hoa sáp, trái cây sáp cùng với những chiếc lồng kính bảo vệ ra bãi rác.

Họ tiết kiệm bởi họ là con cháu của những "người khai hoang" đầu tiên những người đã mở lối cho vùng đất hoang sơ này, vượt từ miền Đông và miền Nam đến đây với xe ngựa, rìu và súng, nhưng hoàn toàn không có tiền bạc. Những người tiên phong ấy buộc phải tần tiện, nếu không họ đã không thể sống sót: họ phải tích trữ lương thực cho mùa đông hoặc gom hàng hóa để đổi lấy thực phẩm và họ thường lo sợ rằng mình chưa tích trữ đủ nổi lo ấy hằn sâu trong tâm trí con cháu họ. Với hầu hết những người này, tiết kiệm gần như là một phần của đức tin: biết dành dụm, dù chỉ vì dành dụm, là bài học đầu tiên họ được dạy và cũng là kỷ luật họ phải tuân theo. Dù có giàu có đến đâu, họ cũng không thể tiêu tiền vào nghệ thuật hay những thú vui xa hoa phù phiếm mà không cảm thấy tội lỗi.

Trên nền tảng giản dị ấy, sự xa hoa của nhà Amberson nổi bật chẳng khác nào một ban nhạc

đồng diễn tại một đám tang. Thiếu tá Amberson mua hai trăm mẫu đất ở cuối Đại lộ Quốc gia; trên khu đất này, ông cho xây những con phố rộng lớn cùng các đường cắt ngang, lát chúng bằng gỗ tuyết tùng và viền đá. Ông dựng đài phun nước ở những ngã tư và đặt các bức tượng gang sơn trắng theo bố cục đối xứng, với tên gọi khắc rõ trên bệ: Minerva, Mercury, Hercules, Venus, Đấu sĩ, Hoàng đế Augustus, Cậu bé đánh cá, Chó săn hươu, Chó ngao, Chó săn thỏ, Hươu con, Linh dương, Hươu bị thương và Sư tử bị thương. Hầu hết cây rừng vẫn được giữ lại, tỏa bóng mát rượi và nhìn từ xa hay dưới ánh trăng, nơi đây thực sự đẹp đẽ. Nhưng người dân thành phố, vốn hào hứng trước sự phát triển của quê hương mình, không cần khoảng cách hay ánh trăng. Họ chưa từng thấy Versailles, nhưng khi đứng trước Đài phun nước Neptune tại Khu Amberson vào giữa trưa rực rỡ, họ trích dẫn bài báo địa phương yêu thích và quả quyết rằng Versailles cũng không sánh bằng. Toàn bộ những công trình nghệ thuật này ngay từ đầu đã sinh lời, vì các lô đất bán rất chạy và người ta đổ xô đến xây nhà ở khu mới. Trục đường chính của khu này, nối tiếp Đại lộ Quốc gia theo một góc chéo, được đặt tên là Đại lộ Amberson; và tại điểm giao giữa Đại lộ mới với Đại lộ Quốc gia, Thiếu tá Amberson dành riêng bốn mẫu đất để xây tòa dinh thự mới của mình tất nhiên là Dinh thự Amberson.

Ngôi nhà này là niềm tự hào của cả thị trấn. Mặt trước lát đá kéo dài đến tận cửa sổ phòng ăn, kiến trúc gồm mái vòm, tháp canh và hành lang đá chạy quanh. Nó có cổng vòm dành cho xe ngựa chiếc đầu tiên trong thị trấn. Chính giữa là sảnh trước với một cầu thang lớn bằng gỗ óc chó đen, dẫn lên mái vòm kính xanh ba tầng phía trên mặt đất. Phần lớn tầng ba là phòng khiêu vũ và ở một đầu phòng có ban công chạm khắc bằng gỗ óc chó dành cho nhạc công. Người dân thị trấn kể với khách lạ rằng chỉ riêng số gỗ óc chó đen và chạm khắc trong nhà đã tốn sáu mươi nghìn đô la.

“Sáu mươi nghìn đô chỉ riêng tiền gỗ! Vâng, thưa ông và sản nhà toàn gỗ cứng! Thảm Thổ Nhĩ Kỳ khắp nơi, chỉ trừ một tấm thảm Brussels trong phòng khách tôi nghe họ gọi đó là ‘phòng tiếp khách.’ Nước nóng và nước lạnh có trên cả tầng trên lẫn tầng dưới và mỗi phòng ngủ trong nhà đều có chậu rửa gắn tường! Tủ búp-phê trong phòng ăn còn được xây liền với tường, kéo dài suốt cả một đầu phòng. Nó không phải gỗ óc chó đâu, mà là gỗ dái ngựa nguyên khối! Không phải gỗ dán mà là gỗ dái ngựa nguyên khối! Chà, thưa ông, tôi dám cá rằng ngay cả Tổng thống Hoa Kỳ cũng sẽ vui sướng nếu được đổi Nhà Trắng lấy Dinh thự Amberson mới này, miễn là Thiếu tá chịu đổi nhưng, thề có đồng đô la toàn năng, ông cứ tin chắc rằng Thiếu tá sẽ không đòi nào chịu đâu!”

Khách đến thăm thị trấn chắc chắn sẽ được mở mang tầm mắt, vì có một thú vui giải trí không bao giờ bị bỏ qua: họ luôn được chủ nhà nhiệt tình đưa đi “đạo một vòng quanh thành phố,” dù có phải thuê xe ngựa đi nữa và điểm nhấn của chuyến tham quan chính là Dinh thự Amberson.

“Hãy nhìn cái nhà kính họ mới dựng ở sân bên kia kia,” người dẫn đường sẽ nói tiếp. “Và nhìn cái chuồng ngựa xây bằng gạch kia mà xem! Đa số mọi người hẳn sẽ nghĩ rằng cái chuồng đó rộng rãi và tiện nghi đến mức có thể ở được; nó có nước máy chảy sẵn và bốn phòng trên lầu cho hai người làm công ở, một người còn đưa cả gia đình vào ở cùng. Nhà họ có một người làm công ở trong nhà, rồi một người khác đã có vợ sống ngoài chuồng ngựa, còn bà vợ thì lo giặt giũ. Chuồng có ngăn riêng cho bốn con ngựa và họ còn có một chiếc coupé cùng mấy cỗ xe kiểu mới cầu kỳ đến mức anh chưa từng thấy bao giờ! Hai cỗ trong số đó gọi là ‘cart’ cao lắm, cao quá mức đối với tôi! Tôi đoán trong đó chắc họ có đủ mọi kiểu xe sang chảnh mới được phát minh. Còn bộ dây cương chà, ai trong thị trấn cũng có thể nhận ra khi nào nhà Amberson đi xe ngựa vào buổi tối, chỉ cần nghe tiếng lách cách của nó. Chưa bao giờ thị trấn này thấy ai phô trương như nhà Amberson dạo gần đây; mà tôi nghĩ là sẽ tốn kém lắm đấy, vì nhiều người khác chắc chắn sẽ có bất kịp họ. Vợ của Ngài Thiếu tá với con gái ông ta đã

đi châu Âu và vợ tôi bảo từ khi họ về, chiều nào tám năm giờ họ cũng pha trà uống. Theo tôi thì uống trà sát giờ ăn tối thế chắc chắn sẽ khó tiêu, mà trà thì có ích gì đâu trừ khi anh ốm hay gì đó.

Vợ tôi còn bảo nhà Amberson làm món xà lách chẳng giống ai; họ không thái nhỏ ra rồi trộn với đường và giấm như người ta vẫn làm. Họ rưới dầu ô liu lên, trộn với giấm rồi ăn riêng, không ăn cùng các món khác. Mà họ còn ăn cả ô liu nữa chứ mấy quả xanh xanh, trông giống như mận cứng, mà một người bạn tôi bảo nó có vị chẳng khác nào hạt hickory bị hỏng. Vợ tôi nói bà ấy sẽ mua về thử; bà ấy bảo phải ăn đủ chín quả mới quen vị. Chà, tôi thì chẳng dại gì ăn đến chín hạt hickory hỏng chỉ để tập quen và tôi sẽ tránh xa mấy quả ô liu đó. Tôi đoán đó là món dành cho phụ nữ thôi, nhưng chắc là ai cũng sẽ cố gắng nhắm mắt nhai đủ chín quả, giờ nhà Amberson đã mang chúng về đây. Phải, đúng vậy, thiên hạ sẽ ăn chúng, bất kể có bị đau bụng hay không! Theo tôi thấy thì một số người trong thị trấn này sẵn sàng phát điên lên nếu họ nghĩ rằng làm vậy có thể giúp họ trở nên sang trọng như nhà Amberson.

Ông Aleck Minafer già chắc là người keo kiệt nhất thị trấn vào văn phòng tôi hôm nọ, suýt thì lên cơn đột quỵ khi kể về con gái ông ấy, Fanny. Nghe đâu cô Isabel Amberson có một con chó gì đó họ gọi nó là Saint Bernard và Fanny nhất quyết cũng

phải có một con như vậy. Nhưng ông Aleck nói rằng ông ấy không thích chó, trừ chó săn chuột, vì chó săn chuột giúp bắt sạch lũ chuột trong nhà. Thế mà Fanny cứ nài nỉ mãi, cuối cùng ông ấy cũng đồng ý cho con bé nuôi. Nhưng, trời đất ơi! Con bé bảo rằng nhà Amberson mua con chó đó và nếu muốn có một con như thế thì cũng phải bỏ tiền mua: giá dao động từ năm mươi đến cả trăm đô la! Ông Aleck hỏi tôi đã bao giờ nghe chuyện ai đi mua chó chưa, vì, tất nhiên, ngay cả chó Newfoundland hay chó săn cũng thường có người cho không. Ông ấy bảo ông còn hiểu được chuyện bỏ ra một hào, thậm chí một phần tư đô la, để thuê người dìm chết con chó hộ mình, nhưng lại chi ra đến năm mươi đô la, thậm chí hơn, để mua một con chảnh, ông ấy suýt nghẹn chết ngay tại văn phòng tôi! Ai cũng biết rằng Ngài Thiếu tá Amberson là một doanh nhân tài giỏi, nhưng với cái kiêu vung tiền mua chó rồi tiêu pha đủ thứ này, nhiều người nghĩ rằng cả cái phong cách xa hoa này sớm muộn gì cũng sẽ khiến ông ta khánh kiệt, trừ khi gia đình ông chịu dừng lại!”

Người đàn ông sau khi nói một tràng như vậy với vị khách liền im lặng trầm ngâm một lúc, rồi thêm vào: “Nghe cũng hoang phí thật, nhưng mà khi anh thấy con chó đó đi dạo cùng cô Isabel, anh sẽ thấy nó cũng đáng tiền đấy chứ.”

“Cô ấy trông thế nào?”

“Chà,” người đàn ông đáp, “cô ấy chỉ chừng mười tám, có lẽ mười chín tuổi thôi và tôi cũng chẳng biết phải diễn tả thế nào nữa nhưng cô ấy là một tiểu thư trông vô cùng quyến rũ!”